

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG
PHU HUNG FUND MANAGEMENT
JOINT STOCK COMPANY

Số/ No.: 08/2024/CBTT-TCKT-PHFM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom – Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2024
Ho Chi Minh City, 16 October, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
DISCLOSURE OF INFORMATION ON PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION

Kính gửi/ To: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
THE STATE SECURITIES COMMISSION

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG (PHFM)
Company name: PHU HUNG FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng số 4, Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 8 Đường Hoàng Văn Thái, Khu phố 1, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Address: Unit 4, 21st Floor, Phu My Hung Tower, 8 Hoang Van Thai Street, Tan Phu Ward, District 7, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: 028.5413.7991

Người thực hiện công bố thông tin/ The authorized person to disclose information: Ông/Mr. Lu, Hui-Hung

Loại thông tin công bố / Type of disclosed information:

☐ Bất thường/Irregular ☒ Định kỳ/Regular ☐ Theo yêu cầu/On demand

Nội dung của thông tin công bố/ Disclosed information:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng trân trọng công bố thông tin như sau:
Phu Hung Fund Management JSC. respectfully discloses information as follows:

+ Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024.
Financial Statement for the 3Q2024.

+ Giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước dựa trên số liệu Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 của PHFM.
Explanation of the fluctuations in profit after tax in the 3Q2024 compared to the same period of the previous year based on PHFM 3Q2024's Financial Statement.

Đơn vị tính/ Currency: VND

STT No.	Chỉ tiêu Items	Q3/2024 3Q2024	Q3/2023 3Q2023	Chênh lệch/ Difference	
				Giá trị Amount	%
1	Tổng doanh thu Total revenue	1,435,812,274	1,748,372,427	(312,560,153)	-17.88%
2	Tổng chi phí Total expense	4,632,714,023	3,101,762,360	1,530,951,663	49.36%

STT No.	Chỉ tiêu Items	Q3/2024 3Q2024	Q3/2023 3Q2023	Chênh lệch/ Difference	
				Giá trị Amount	%
3	Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	(3,196,901,749)	(1,353,389,933)	(1,843,511,816)	-136.21%
4	Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	(3,196,901,749)	(1,353,389,933)	(1,843,511,816)	-136.21%

Tổng doanh thu Quý 3 năm 2024 giảm 312,56 triệu đồng tương ứng giảm 17,88% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm doanh thu phí tư vấn và doanh thu hoạt động tài chính.

Total revenue in the 3Q2024 decreased by 312.56 million VND, equivalent to a decrease of 17.88% compared to the same period of the previous year, mainly due to a decrease in revenue of consulting fees and financial incomes.

Tổng chi phí Quý 3 năm 2024 tăng hơn 1,53 tỷ đồng tương ứng tăng 49,36% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do chi phí thiết kế văn phòng, chi phí thuê văn phòng, các dịch vụ phần mềm công nghệ, chi phí quảng cáo và các dịch vụ thuê ngoài khác. Bên cạnh đó, chi phí lương Quý 3 năm 2024 cũng tăng so với năm trước dẫn đến các khoản theo lương cũng tăng.

Total expense in the 3Q2024 increased by more than 1.53 billion VND, equivalent to an increase of 49.36% compared to the same period of the previous year, mainly due to the expense of office design, office rental fee, technology software services, marketing fee and other outsourcing services. In addition, salary expenses in the 3Q2024 also increased compared to the previous year, leading to an increase in salary deductions.

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế giảm hơn 1,84 tỷ đồng tương ứng giảm 136,21% so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng từ việc giảm doanh thu và tăng chi phí nên lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Profit before tax and profit after tax decreased by over 1.84 billion VND, equivalent to a decrease of 136.21% compared to the same period of the previous year due to the impact of reduced revenue and increased expense, so profit before tax and profit after tax significantly decreased compared to the same period last year.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PHFM tại: <http://phfm.vn>

This information is disclosed on PHFM's portal at: <http://phfm.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

We undertake that all information provided herein is true and we shall be legally responsible for the disclosed information.

Hồ sơ đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024;
Financial Statement for the 3Q2024;

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu Phòng Kế toán/ Archived at Accounting Dept.

CTCP QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG
PHU HUNG FUND MANAGEMENT JSC.



Ông LU, HUI-HUNG
Tổng Giám đốc
General Director

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **QUÝ III NĂM 2024**

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG

Phòng số 4, Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Đường Hoàng Văn Thái, Quận 7, TP.HCM

MST: 0102594384

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG

PHU HUNG FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

Phòng số 4, Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Đường Hoàng Văn Thái, Khu phố 1, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM
Unit 4, 21st Floor, Phu My Hung Tower, No. 8 Hoang Van Thai Street, Quarter 1, Tan Phu Ward, District 7, HCM City
MST/ Tax code : 0102594384

Mục lục
Content

	Trang Page
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2024 <i>Balance Sheet as on 30 Sep 2024</i>	1 - 3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 <i>Income Statement for the period from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024</i>	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 <i>Cash Flow Statement for the period from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024</i>	5
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2024 <i>Changes in owner's equity Statement as on 30 Sep 2024</i>	6
- Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 <i>Notes to the Financial Statement for the period from 01 Jan 2024 to 30 Sep 2024</i>	7 - 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
As on 30 September 2024

Đơn vị tính/ Unit: VND

TÀI SẢN ASSET	Mã số Code	Thuyết minh Note	30/09/2024 30th September 2024	31/12/2023 31st December 2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/ SHORT-TERM ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		22,500,533,677	17,962,693,806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	110	I.1	2,559,023,425	2,755,333,522
1. Tiền/ Cash	111	I.1.2	2,559,023,425	2,755,333,522
2. Tương đương tiền/ Cash equivalents	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments	120		18,390,000,000	12,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn/ Short-term investments	121	I.2.1	18,390,000,000	12,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn/ Provision for loss of short-term investments	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Accounts receivable	130		999,093,988	1,865,650,247
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng/ Short-term accounts receivable from customers	131		-	-
2. Trả trước cho người bán/ Advanced payment to supplier	132	I.3	11,026,000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ/ Receivables from professional activities	134	I.4	388,792,669	287,086,885
5. Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	135	I.5.1	599,275,319	1,578,563,362
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)/ Provisions for short-term bad debts(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho/ Inventory	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác/ Other short-term assets	150		552,416,264	1,341,710,037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn/ Short-term prepaid expenses	151	I.7.1	536,237,948	1,325,531,721
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ Value-added tax deductibles	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước/ Taxes and other receivables from the State	154	I.8.2	16,178,316	16,178,316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ/ Traded government bonds	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác/ Other short-term assets	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/ LONG-TERM ASSETS (200=210+220+250+260)	200		13,652,317,823	5,162,448,989
I. Các khoản phải thu dài hạn/ Long-term receivables	210		729,199,391	729,199,391
1. Phải thu dài hạn khách hàng/ Long-term receivables from customers	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Bussiness capital in affiliated units	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ/ Long-term inter-company receivables	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables	218	I.5.2	729,199,391	729,199,391
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi/ Provision for long-term bad debts	219		-	-
II. Tài sản cố định/ Fixed Assets	220	I.6	326,144,537	151,773,081
1. Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets	221	I.6.1	120,006,618	151,773,081
- Nguyên giá/ Costs	222		211,776,400	211,776,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ Accumulated depreciation (*)	223		(91,769,782)	(60,003,319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính/ Finance lease assets	224	I.6.2	-	-
- Nguyên giá/ Costs	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets	227	I.6.3	40,537,919	-
- Nguyên giá/ Costs	228		454,694,302	397,464,302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ Accumulated depreciation (*)	229		(414,156,383)	(397,464,302)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	230	I.6.4	165,600,000	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investments	250		9,728,400,000	-
1. Đầu tư vào công ty con/ Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết/ Investments in joint-ventures, associates	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác/ Other long-term investments	258	I.2.2	9,728,400,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn/ Provision for devaluation of long-term investments	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets	260		2,868,573,895	4,281,476,517
1. Chi phí trả trước dài hạn/ Long-term prepaid expenses	261	I.7.2	2,868,573,895	4,281,476,517
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax assets	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		36,152,851,500	23,125,142,795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
As on 30 September 2024

Đơn vị tính/ Unit : VND

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số Code	Thuyết minh Note	30/09/2024 30th September 2024	31/12/2023 31st December 2023
A - NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITIES (300=310+330)	300		169,431,181	2,381,136,048
I. Nợ ngắn hạn/ Current liabilities	310		169,431,181	2,381,136,048
1. Vay ngắn hạn/ Short-term loans and debts	311		-	-
2. Phải trả ngắn hạn người bán/ Short-term payables to supplier	312	I.9	33,103,879	1,231,774,345
3. Người mua trả tiền trước/ Advanced payments from customers	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes and other payables to the State	314	I.8.1	136,228,957	319,916,488
5. Phải trả người lao động/ Payables to employee	315		-	668,325,339
6. Chi phí phải trả/ Accrued expenses	316		-	161,087,589
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Short-term inter-company payables	317		-	-
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác/ Other short-term payables	319		98,345	32,287
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn/ Provision for short-term payables	320		-	-
II. Nợ dài hạn/ Long term liabilities	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU/ OWNER'S EQUITY (400=410+420)	400		35,983,420,319	20,744,006,747
I. Vốn chủ sở hữu/ Equity	410		35,983,420,319	20,744,006,747
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owner's investment equity	411	I.10	63,180,000,000	39,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần/ Share capital surplus	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu/ Other owner's equity	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ/ Treasury shares	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Asset revaluation differences	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ Foreign exchange differences	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development funds	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính/ Financial reserve fund	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other funds belonging to owner's equity	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Retained earnings	420		(27,196,579,681)	(18,255,993,253)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		36,152,851,500	23,125,142,795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
As on 30 September 2024

Đơn vị tính/ Unit : VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN OFF-BALANCE SHEET ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	30/09/2024 30th September 2024	31/12/2023 31st December 2023
1. Tài sản cố định thuê ngoài/ Operating leased assets	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ/ Materials and valuable certificates kept	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược/ Assets held by the company on consignment	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý/ Bad-debts written off	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)/ Foreign currencies (USD)	005		61.24	61.24
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ Depository securities of the fund management company	006		-	-
Trong đó: / In which:			-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch/ Trading securities	007		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch/ Securities trading is temporarily suspended	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố/ Mortgaged securities	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ/ Temporary securities	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán/ Securities awaiting payment	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút/ Securities frozen waiting for withdrawal	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch/ Securities awaiting trading	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay/ Margin securities secure the loan	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch/ Securities correct transaction errors	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ Securities have not been deposited of fund management company	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác/ Deposits of entrusted investors	030	I.11	9,900,418,771	56,450,742
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước/ Deposits of domestic entrusted investors	031	11.1	4,720,558,927	55,057,744
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài/ Deposits of foreign entrusted investors	032	11.2	5,179,859,844	1,392,998
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác/ Investment portfolio of entrusted investors	040	I.12	123,596,218,434	102,592,571,237
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước/ Domestic entrusted investors	041	12.1	109,564,938,308	99,627,303,429
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài/ Foreign entrusted investors	042	12.2	14,031,280,126	2,965,267,808
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác/ Entrusted investors's receivables	050	I.13	2,973,848,253	4,287,692,977
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác/ Entrusted investors's payables	051	I.14	42,119,106	26,908,697

Người lập biểu/ Prepared by
(Ký, họ tên/ Signature, full name)

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Kế toán trưởng/ Chief Accountant
(Ký, họ tên/ Signature, full name)

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

TP.HCM, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2024
Tổng giám đốc/ General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu/ Signature, full name, seal)

Lu, Hui-Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
For the period from 01.01.2024 to 30.09.2024

Đơn vị tính/ Unit : VND

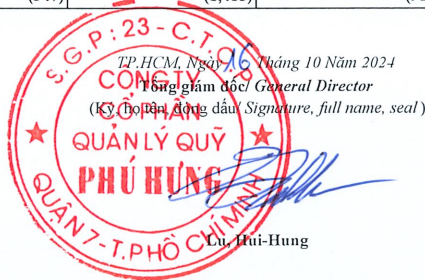
CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III Quarter III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này YTD to the end this quarter	
			2024	2023	Lũy kế năm nay 2024 YTD this year 2024	Lũy kế năm trước 2023 YTD previous year 2023
1. Doanh thu/ Revenue	01	II.1	1,063,314,393	1,327,437,751	4,039,298,987	4,905,389,077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02) Net revenue from business activity	10		1,063,314,393	1,327,437,751	4,039,298,987	4,905,389,077
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán Expense of business activity, cost of goods sold	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11) Gross profit from business activities	20	II.1.1	1,063,314,393	1,327,437,751	4,039,298,987	4,905,389,077
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	21	II.1.2	372,497,881	420,934,676	1,009,373,335	1,316,279,746
7. Chi phí tài chính/ Financial expenses	22		-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp Administrative expenses	25	II.2	4,582,714,023	3,051,762,360	13,930,799,333	9,756,880,613
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25] Net profit from operating activities	30		(3,146,901,749)	(1,303,389,933)	(8,882,127,011)	(3,535,211,790)
10. Thu nhập khác/ Other income	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác/ Other expenses	32	II.3	50,000,000	50,000,000	58,459,417	50,000,000
12. Lợi nhuận khác (40=31-32) Other profits	40		(50,000,000)	(50,000,000)	(58,459,417)	(50,000,000)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) Accounting net profit before tax	50		(3,196,901,749)	(1,353,389,933)	(8,940,586,428)	(3,585,211,790)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành Current CIT expense	51		-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred CIT expense	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) Net profit after tax	60		(3,196,901,749)	(1,353,389,933)	(8,940,586,428)	(3,585,211,790)
17. Lãi trên cổ phiếu/ Basic earning per share	70		(506)	(347)	(1,415)	(919)

Người lập biểu/ Prepared by
(Ký, họ tên/ Signature, full name)


Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Kế toán trưởng/ Chief Accountant
(Ký, họ tên/ Signature, full name)


Nguyễn Thị Quỳnh Mai



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)
STATEMENT OF CASH FLOWS (Under direct method)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
For the period from 01/01/2024 to 30/09/2024

Đơn vị tính/ Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
- Tiền thu được từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác Cash from operations, services and other revenue	01	3,937,591,953	6,026,047,316
- Tiền trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ Cash paid for business activities and provision of goods, services	02	(3,320,615,595)	(2,517,091,600)
- Tiền chi trả cho người lao động/ Cash paid to employees	03	(5,187,992,734)	(5,906,461,362)
- Tiền chi trả lãi vay/ Interest paid	04	-	-
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp/ Coporation income tax paid	05	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other receipts from operating activities	06	439,098,816	994,751,793
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ Other expenses on operating activities	07	(5,508,593,293)	(10,546,908,996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net cash flows from operating activities	20	(9,640,510,853)	(11,949,662,849)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác Payment for purchases or construction of fixed assets and other long-term assets	21	(222,830,000)	-
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác Proceeds from fixed assets and other long-term assets disposal	22	-	-
- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Purchase of debt instruments of other entities	23	(55,570,000,000)	(15,000,000,000)
- Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác Proceeds from the sale of debt instruments of other entities	24	39,451,600,000	27,000,000,000
- Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác/ Payments for investments in other entities	25	-	-
- Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác/ Proceeds from disposal of investments in other entities	26	-	-
- Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia/ Proceeds from disposal of investments in other entities	27	1,605,430,756	1,798,835,673.0
- Tiền thu vào từ các hoạt động đầu tư khác/ Receipts from other investing activities	28	-	-
- Tiền chi vào các hoạt động đầu tư khác/ Payments for other investments	29	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ Net cash flows from investing activities	30	(14,735,799,244)	13,798,835,673
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu Proceeds from issuing stocks and bonds, receiving capital contributions from owners	31	24,180,000,000	-
- Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành Payment for capital owners, purchase of treasury shares	32	-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được/ Long-term and short-term borrowings	33	-	-
- Tiền chi trả nợ gốc vay/ Payment of loan principal	34	-	-
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính/ Payment of finance lease debt	35	-	-
- Tiền trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu/ Dividends and profits paid to owners	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ Net cash flows from financing activities	40	24,180,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) Net cash flows in the period	50	(196,310,097)	1,849,172,824
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	60	2,755,333,522	906,119,361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ Impact of foreign exchange fluctuation	61	-	41,337
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) Cash and cash equivalents at the end of period	70	2,559,023,425	2,755,333,522

Người lập biểu/ Prepared by
(Ký, họ tên/ Signature, full name)

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Kế toán trưởng/ Chief Accountant
(Ký, họ tên/ Signature, full name)

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

TP.HCM, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2024
Tổng giám đốc/ General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu/ Signature, full name, Seal)

Lu, Hui-Hung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
CHANGES IN OWNER'S EQUITY STATEMENT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
As on 30 September 2024

Chi tiêu Items		Thuyết minh Note	Số dư đầu kỳ Beginning balance		Tăng/ Giảm Increase/ Decrease				Số dư cuối kỳ Ending balance	
			Kỳ trước Last period 01/01/2023	Kỳ này This period 01/01/2024	2023		2024		Kỳ trước Last period 31/12/2023	Kỳ này This period 30/09/2024
					Tăng năm 2023 Increase year 2023	Giảm năm 2023 Decrease year 2023	Tăng năm 2024 Increase year 2024	Giảm năm 2024 Decrease year 2024		
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu Owner Capital			39,000,000,000	39,000,000,000	-	-	24,180,000,000	-	39,000,000,000	63,180,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần Surplus of share capital			-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu Other capital of the owners			-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ Treasury stock			-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Asset revaluation difference			-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái Asset revaluation difference			-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển Development Investment Fund			-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính Financial reserve fund			-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Other funds of the owner's capital			-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings after tax			(10,336,296,330)	(18,255,993,253)	-	(7,919,696,923)	-	(8,940,586,428)	(18,255,993,253)	(27,196,579,681)
Cộng/ Total			28,663,703,670	20,744,006,747	-	(7,919,696,923)	24,180,000,000	(8,940,586,428)	20,744,006,747	35,983,420,319

Đơn vị tính/ Currency: VND

Người lập biểu/ Prepared by
(Ký, họ tên/ Signature, full name)

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Kế toán trưởng/ Chief Accountant
(Ký, họ tên/ Signature, full name)

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

TP.HCM, Ngày 16 tháng 10 Năm 2024
Tổng giám đốc/ General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu/ Signature, full name, Seal)



Lu, Hui-Hung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
For the period from 01/01/2024 to 30/09/2024

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
Additional information to items in Balance Sheet

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN/ CASH AND CASH EQUIVALENTS

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	31/12/2023
1.1. Tiền mặt/ Cash on hand	-	-
1.2 Tiền gửi ngân hàng/ Cash in bank	2,559,023,425	2,755,333,522
a. Tiền gửi ngân hàng VND/ Cash in bank VND	2,557,548,766	2,753,858,863
Tiền gửi ngân hàng BIDV - CN NKKK/ Cash in BIDV - NKKK Branch (Acc No 1190220459)	288,004,720	163,860,250
Tiền gửi ngân hàng BIDV - CN NKKK/ Cash in BIDV - NKKK Branch (Acc No 8670005959)	69,928,500	-
Tiền gửi ngân hàng VCB - CN Nam Sài Gòn/ Cash in VCB - Sai Gon South Branch	2,166,645,568	506,305,780
Tiền gửi ngân hàng Nam Á - CN Hàm Nghi/ Cash in Nam A - Ham Nghi Branch	8,201,639	2,041,297,324
Tiền gửi ngân hàng VIB- Hội sở/ Cash in VIB - head office	24,768,339	42,395,509
b. Tiền gửi ngân hàng USD/ Cash in bank USD	1,474,659	1,474,659
Tiền gửi ngân hàng BIDV - CN NKKK (USD)/ Cash in BIDV - NKKK Branch (USD)	1,474,659	1,474,659
1.3 Tương đương tiền/ Cash equivalent	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng/ Term deposits 01 to 03 months	-	-
Tổng cộng/ Total	2,559,023,425	2,755,333,522

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH/ FINANCIAL INVESTMENT

2.1 Ngắn hạn/ Short-term

	30/09/2024	31/12/2023
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng/ Term deposits over 03 months to 12 months	12,390,000,000	12,000,000,000
Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate deposit	6,000,000,000	-
Tổng cộng/ Total	18,390,000,000	12,000,000,000

2.2 Dài hạn/ Long-term

	30/09/2024	31/12/2023
Trái phiếu/ Bond (*)	9,728,400,000	-
Tổng cộng/ Total	9,728,400,000	-

Ghi chú/ Note:

Thông tin trái phiếu/ Bonds information

1. Đơn vị phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Issuer: Techcom Securities Joint Stock Company

Ngày phát hành: 09/05/2024
Release date: May 09, 2024

Số lượng trái phiếu: 37.371
Number of bonds: 37,371

Thời hạn trái phiếu: 1 năm 6 tháng
Bond term: 1 year 6 months

Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu
Face value: VND 100,000/ bond

2. Đơn vị phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Issuer: Techcom Securities Joint Stock Company

Ngày phát hành: 15/04/2024
Release date: April 15, 2024

Số lượng trái phiếu: 59.913
Number of bonds: 59,913

Thời hạn trái phiếu: 1 năm 6 tháng
Bond term: 1 year 6 months

Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu
Face value: VND 100,000/ bond

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN/ ADVANCED PAYMENT TO SUPPLIER

	30/09/2024	31/12/2023
Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm hàng đầu First Software Solution JSC	11,026,000	-
Tổng cộng/ Total	11,026,000	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ/ RECEIVABLES FROM PROFESSIONAL ACTIVITIES

	30/09/2024	31/12/2023
Phải thu hoạt động quản lý quỹ/ Receivables from fund management activities	352,405,183	265,282,571
HTDF - Quỹ Đầu Tư Phát Triển Hằng Thông	62,979,053	62,973,926
VPDF - Quỹ Đầu Tư Triển Vượng Việt Nam	63,557,377	63,436,817
PHVSF - Quỹ Đầu Tư Chọn Lọc Phú Hưng Việt Nam	225,868,753	138,871,828
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư/ Receivables from portfolio management activities	36,387,486	21,663,206
Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác/ Receivables from other activities	-	141,108
Tổng cộng/ Total	388,792,669	287,086,885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
For the period from 01.01.2024 to 30.09.2024

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC/ OTHER RECEIVABLES

5.1 Ngắn hạn/ Short-term

	30/09/2024	31/12/2023
Lãi tiền gửi/ Term deposit interest	265,948,899	1,088,547,940
Lãi chứng chỉ tiền gửi/ Certificate deposit interest	96,920,548	-
Lãi trái phiếu/ Bond interest	129,621,072	-
Đặt cọc thuê căn hộ/ Deposit for apartment rental	92,000,000	182,000,000
Đặt cọc thuê văn phòng/ Deposit for office rental	-	171,700,572
Tiền tạm ứng cho nhân viên/ Advance for employee	14,784,800	136,314,850
Tổng cộng/ Total	599,275,319	1,578,563,362

5.2 Dài hạn/ Long-term

	30/09/2024	31/12/2023
Đặt cọc thuê văn phòng/ Deposit for office rental	608,199,391	608,199,391
Đặt cọc thuê xe/ Deposit for rental company car	108,000,000	108,000,000
Đặt cọc vỏ bình nước/ Deposit for drinking water	500,000	500,000
Đặt cọc thẻ taxi/ Deposit for taxi card	5,000,000	5,000,000
Đặt cọc thuê máy photocopy/ Deposit for photocopy machine rental	2,500,000	2,500,000
Đặt cọc thuê vận chuyển/ Deposit for taxi fee	5,000,000	5,000,000
Tổng cộng/ Total	729,199,391	729,199,391

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH/ FIXED ASSETS

6.1 Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets

Chỉ tiêu Items	Máy móc, thiết bị Machinery, equipment	Phương tiện vận tải Transportation equipment	Thiết bị văn phòng Office equipment	Tổng cộng Total
Nguyên giá/ Costs				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	211,776,400	211,776,400
Mua trong kỳ/ Purchase in period	-	-	-	-
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	211,776,400	211,776,400
Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	60,003,319	60,003,319
Khấu hao trong kỳ/ Depreciation in the period	-	-	31,766,463	31,766,463
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	91,769,782	91,769,782
Giá trị còn lại/ Net value				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	151,773,081	151,773,081
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	120,006,618	120,006,618

6.2 Tài sản cố định thuê tài chính/ Finance lease assets

Chỉ tiêu Items	Máy móc, thiết bị Machinery, equipment	Phương tiện vận tải Transportation equipment	Thiết bị văn phòng Office equipment	Tổng cộng Total
Nguyên giá/ Costs				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	-	-
Mua trong kỳ/ Purchase in period	-	-	-	-
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	-	-
Giá trị còn lại/ Net value				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	-	-
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	-	-

6.3 Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets

Chỉ tiêu Items	Quyền phát hành Copyrights	Bản quyền, bằng sáng chế Licenses, inventions	Phần mềm máy tính Computer software	Tổng cộng Total
Nguyên giá/ Costs				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	397,464,302	397,464,302
Mua trong kỳ/ Purchase in period	-	-	57,230,000	57,230,000
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	454,694,302	454,694,302
Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	397,464,302	397,464,302
Khấu hao trong kỳ	-	-	16,692,081	16,692,081
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	414,156,383	414,156,383
Giá trị còn lại/ Net value				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	-	-
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	40,537,919	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
For the period from 01/01/2024 to 30/09/2024

6.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress		
Mua sắm/ Purchase	30/09/2024	31/12/2023
Phần mềm máy tính/ Computer software (*)	165,600,000	-
Tổng cộng/ Total	165,600,000	-
Ghi chú/ Note:		
(*) Phần mềm máy tính đang được tập hợp nguyên giá theo Hợp đồng số 240103.HDMB/FSG-QPH ngày 03 tháng 01 năm 2024.		
(*) Computer software is being assembled at full price under Contract number 240103.HDMB FSG-QPH dated January 3rd, 2024.		

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC/ PREPAID EXPENSES

7.1 Ngắn hạn/ Short-term	30/09/2024	31/12/2023
Công cụ dụng cụ xuất dùng/ Dispatched tools and supplies	88,663,801	159,593,311
Chi phí học phí/ School fee	63,959,027	264,232,532
Chi phí thuê căn hộ/ Apartment rental fee	205,850,000	235,500,000
Chi phí thuê thiết bị công nghệ thông tin/ IT equipment rental	95,964,000	441,276,000
Bảo hiểm sức khỏe/ Health care as policy	73,395,194	56,146,878
Chi phí phân tích và truy cập dữ liệu/ Data access and analysis costs	8,405,926	168,783,000
Tổng cộng/ Total	536,237,948	1,325,531,721
7.2 Dài hạn/ Long-term	30/09/2024	31/12/2023
Chi phí di dời thiết bị công nghệ thông tin/ Expense for moving technology equipment	25,496,772	117,406,106
Chi phí xây dựng sửa chữa văn phòng/ Expense for renovating office	2,074,852,363	3,036,272,593
Chi phí phần mềm/ Software expense	574,444,446	809,444,445
Chi phí khác/ Other expense	193,780,314	318,353,373
Tổng cộng/ Total	2,868,573,895	4,281,476,517

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC/ TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

8.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ Taxes and other payables to the state	30/09/2024	Số phải nộp Payable	Số đã nộp Paid	31/12/2023
- Thuế TNDN/ Corporation income tax	-	-	-	-
- Thuế TNCN/ Personal income tax	136,228,957	389,792,042	557,023,230	303,460,145
- Thuế nhà thầu/ Foreign Contractor tax	-	38,007,066	54,463,409	16,456,343
- Thuế khác/ Other tax	-	3,000,000	3,000,000	-
Tổng cộng/ Total	136,228,957	430,799,108	614,486,639	319,916,488
8.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước/ Taxes and other receivables from State	30/09/2024	Số phải nộp Payable	Số đã nộp Paid	31/12/2023
- Thuế TNDN/ Corporation income tax	16,178,316	-	-	16,178,316
Tổng cộng/ Total	16,223,881	-	-	16,223,607

9. NỢ NGẮN HẠN/ CURRENT LIABILITIES

	30/09/2024	31/12/2023
Công ty TNHH TM XD Lưu Giang/ Luu Giang Construction Trading Company Ltd	-	1,031,902,378
Bloomberg Singapore Pte. Ltd	-	152,326,657
Đối tượng khác/ Other suppliers	33,103,879	47,545,310
Tổng cộng/ Total	33,103,879	1,231,774,345

10. VỐN CỔ PHẦN/ SHARE CAPITAL

	Số cổ phiếu Number of shares	30/09/2024	31/12/2023
Vốn cổ phần được duyệt/ Authorised share capital	6,318,000	63,180,000,000	39,000,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành/ Issued share capital			
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	6,318,000	63,180,000,000	39,000,000,000
Số cổ phiếu đang lưu hành/ Shares in circulation			
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	6,318,000	63,180,000,000	39,000,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu Par value of shares outstanding: 10,000 VND/share			

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU/ DETAILS OF CONTRIBUTED CAPITAL:

	Số cổ phiếu Number of shares	Vốn góp tại ngày 30/09/2024 Contributed capital as at 30/09/2024	% sở hữu Ownership %
Công Ty TNHH Phát Triển Thế Vũ/ The Vu Development Company Limited	3,474,900	34,749,000,000	55.0%
Ông/ Mr. Albert Kwang - Chin Ting	1,421,550	14,215,500,000	22.5%
Ông/ Mr. Ting, Kwang Hung	1,421,550	14,215,500,000	22.5%
Tổng cộng/ Total	6,318,000	63,180,000,000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
For the period from 01/01/2024 to 30/09/2024

11. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC/ DEPOSIT OF ENTRUSTED INVESTORS

11.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước/ Deposits of domestic entrusted investors

	30/09/2024	31/12/2023
Số đầu kỳ/ Opening balance	55,057,744	61,900,390
Số Tăng trong kỳ/ Increase in period	103,871,092,972	21,260,480,331
Số Giảm trong kỳ/ Decrease in period	(99,205,591,789)	(21,267,322,977)
Số cuối kỳ/ Closing balance	4,720,558,927	55,057,744

Chi tiết từng nhà đầu tư ủy thác trong kỳ:
Details of each entrusted investor in the period:

Mã hợp đồng khách hàng Customer contract code	30/09/2024	Số giảm trong kỳ Decrease in period	Số tăng trong kỳ Increase in period	31/12/2023
1908/2022/HĐUT-PHFM-NL	130,196,106	85,154,606,422	85,229,744,784	55,057,744
1106/2024/HĐUT-PHFM-VDA	102,707,736	2,909,697,141	3,012,404,877	-
0108/2024/HĐUT-PHFM-DQD	4,487,655,085	11,141,288,226	15,628,943,311	-
Tổng cộng/ Total	4,720,558,927	99,205,591,789	103,871,092,972	55,057,744

11.2 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài/ Deposits of foreign entrusted investors

	30/09/2024	31/12/2023
Số đầu kỳ/ Opening balance	1,392,998	-
Số Tăng trong kỳ/ Increase in period	23,844,889,083	3,100,076,688
Số Giảm trong kỳ/ Decrease in period	(18,666,422,237)	(3,098,683,690)
Số cuối kỳ/ Closing balance	5,179,859,844	1,392,998

Chi tiết từng nhà đầu tư ủy thác trong kỳ:
Details of each entrusted investor in the period:

Mã hợp đồng khách hàng Customer contract code	30/09/2024	Số giảm trong kỳ Decrease in period	Số tăng trong kỳ Increase in period	31/12/2023
2106/2023/HĐUT-PHFM-CYJ	-	3,228,369,434	3,226,976,436	1,392,998
1210/2023/HĐUT-PHFM-WMC	77,772,504	4,520,140,143	4,597,912,647	-
1209/2024/HĐUT-PHFM-TSC	5,701,290	1,014,298,710	1,020,000,000	-
2609/2024/HĐUT-PHFM-FYI	5,096,386,050	9,903,613,950	15,000,000,000	-
Tổng cộng/ Total	5,179,859,844	18,666,422,237	23,844,889,083	1,392,998

12. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC/ PORTFOLIO OF ENTRUSTED INVESTORS

	30/09/2024	31/12/2023
12.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước/ Domestic entrusted investors	109,564,938,308	99,627,303,429
- Trái phiếu niêm yết VND122013 (Trái phiếu Công ty CP chứng khoán VNDirect) Listed bond VND122013 (Bond of VNDIRECT Securities Corporation)	-	32,817,024,936
- Trái phiếu niêm yết VND122014 (Trái phiếu Công ty CP chứng khoán VNDirect) Listed bond VND122014 (Bond of VNDIRECT Securities Corporation)	50,878,719,014	-
- Trái phiếu niêm yết MSN121013 (Trái phiếu Công ty CP Tập Đoàn Masan) Listed bond MSN121013 (Bond of Masan Group Joint Stock Company)	-	29,739,468,493
- Chứng chỉ quỹ PHVSF PHVSF Fund Certificate	42,815,150,000	37,070,810,000
- Trái phiếu chưa niêm yết TCSCPO2325003 (Trái phiếu Công ty CP chứng khoán Kỹ Thương) Unlisted bond TCSCPO2325003 (Bond of Techcom Securities JSC)	5,251,969,294	-
- Cổ phiếu niêm yết Listed stock	6,132,647,000	-
- Chứng chỉ quỹ FUESSVFL Fund Certificate FUESSVFL	867,588,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn Term deposit	3,600,000,000	-
- Cổ tức Dividend received	18,865,000	-

	30/09/2024	31/12/2023
12.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài/ Foreign entrusted investors	14,031,280,126	2,965,267,808
- Trái phiếu niêm yết MSN121014 (Trái phiếu Công ty CP Tập Đoàn Masan) Listed bond MSN121014 (Bond of Masan Group Joint Stock Company)	-	2,965,267,808
- Trái phiếu niêm yết BCM12403 (Trái phiếu Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp) Listed bond BCM12403 (Bond of Investment and Industrial Development Joint Stock Corporation)	998,561,643	-
- Trái phiếu không niêm yết HDBL2431003 (Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM) Unlisted bond HDBL2431003 (Bond of Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank)	9,698,013,483	-
- Cổ phiếu niêm yết Listed stock	2,310,775,000	-
- Chứng chỉ quỹ FUESSVFL Fund Certificate FUESSVFL	1,023,930,000	-
Tổng cộng/ Total	123,596,218,434	102,592,571,237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
For the period from 01/01/2024 to 30/09/2024

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC/ RECEIVABLES OF ENTRUSTED INVESTORS

	30/09/2024	31/12/2023
Trái tức được nhận/ Bond interest receivable	2,967,634,554	4,287,692,977
Lãi tiền gửi/ Term deposit receivable	6,213,699	-
Tổng cộng/ Total	2,973,848,253	4,287,692,977

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC/ PAYABLES OF ENTRUSTED INVESTORS

	30/09/2024	31/12/2023
Phí quản lý danh mục đầu tư/ Management fee	36,387,486	22,715,315
Phí ngân hàng lưu ký/ Depository fees	5,731,620	4,193,382
Tổng cộng/ Total	42,119,106	26,908,697

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Additional information to items in Income Statement

1. DOANH THU/ REVENUE

	Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter previous year
1.1. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ/ Operating revenue	1,063,314,393	1,327,437,751
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ/ Operating revenue from management of fund (*)	126,536,430	126,205,828
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ mở-PHVSF/ Operating revenue from managing open-ended fund-PHVSF (**)	695,897,457	419,125,390
+ Doanh thu hoạt động quản lý DMDT/ Operating revenue from management of investment portfolio	98,590,183	67,090,404
+ Doanh thu hoạt động tư vấn/ Operating revenue from consultancy	142,290,323	715,016,129
1.2. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial revenue	372,497,881	420,934,676
Lãi tiền gửi/ Deposit interest	191,234,844	420,934,676
Lãi trái phiếu/ Bond interest	181,263,037	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện/ Unrealize gain from foreign exchange difference	-	-

(*) Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu Tư Triền Vượng Việt Nam (VPDF) và Quỹ Đầu Tư Phát Triển Hằng Thông (HTDF), các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động từ VPDF và HTDF. Phí quản lý bằng 0,5% giá trị tài sản ròng mỗi tháng.

The Company currently manages Vietnam Prosperity Development Fund (VPDF) and Hang Thong Development Fund (HTDF), which are the member funds incorporated in Vietnam. The Company is entitled to receive management fee and performance fee from VPDF and HTDF. The management fee is calculated at 0.5% of net asset value per month.

(**) Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam, quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý bằng 1,5% giá trị tài sản ròng mỗi năm. Số tiền dịch vụ nhận được hằng tháng là tổng số tiền dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The Company currently manages the Phu Hung Selective Investment Fund Vietnam, an open-ended fund incorporated in Vietnam. The company receives the management fee calculated 1.5% of the net asset value per year. The service charge received monthly is the total amount of service charged for the pricing periods performed during the month.

2. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP/ GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter previous year
- Chi phí nhân viên quản lý/ Labour and staff costs	2,533,327,718	2,189,090,752
- Chi phí đồ dùng văn phòng/ Costs of tools, supplies	38,653,262	39,428,227
- Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Costs of outsourcing services	1,839,984,696	697,783,963
- Chi phí bằng tiền khác/ Others	170,748,347	125,459,418
Tổng cộng/ Total	4,582,714,023	3,051,762,360

3. CHI PHÍ KHÁC/ OTHER EXPENSES

	30/09/2024	31/12/2023
Ủng hộ ra bên ngoài/ Donate to external	50,000,000	50,000,000
Các khoản phạt/ Penalty costs	-	20,000,000
Chi phí khác/ Other expenses	-	37
Tổng cộng/ Total	50,000,000	70,000,037

Người lập biểu/ Prepared by
(Ký, họ tên/ Signature, full name)


Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Kế toán trưởng/ Chief Accountant
(Ký, họ tên/ Signature, full name)


Nguyễn Thị Quỳnh Mai

TP.HCM, Ngày 16 Tháng 10 Năm 2024

Tổng giám đốc/ General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu/ Signature, full name, seal)



Lưu, Hui-Hung